

Thử phân tích quan chế Đại Việt thời Lý thông qua tài liệu văn khắc

Momoki Shiro*

Đại học Osaka, Nhật Bản

Nhận ngày 06 tháng 10 năm 2016

Chỉnh sửa ngày 18 tháng 10 năm 2016; Chấp nhận đăng ngày 28 tháng 11 năm 2016

Tóm tắt: Để khắc phục sự nghèo nàn tài liệu của giai đoạn Lý-Trần, tác giả đã và đang cố gắng khai thác tài liệu văn khắc. Trong bài này tác giả sẽ tập trung khai thác và phân tích các thông tin văn khắc về quan chế thời Lý, nhất là các thông tin về quan hiệu và tước vị của những viên quan hầu cận hoàng đế. Nghiên cứu này sẽ góp phần làm sáng tỏ quốc gia Đại Việt trong giai đoạn đầu phát triển, đã dân tộc hóa - bản địa hóa mô hình nhà nước Trung Hoa thời Đường - Tống như thế nào.

Theo nhận xét sơ bộ của tác giả, quan tước của các viên quan hầu cận thời Lý như Lý Thường Kiệt, Lưu Khánh Đàm, Đỗ Anh Vũ, v.v... về cơ bản theo mô hình Trung Quốc thời Đường - Tống sơ. Ngoài hai yếu tố cơ bản nhất là tân quan (biểu thị quan giai), chức sự quan (biểu thị chức vụ), còn có các yếu tố phụ như huân quan, kiêm hiệu quan, kiêm quan, trấn quan, hiệu công thần, hiệu tướng quan, tước vị, thực ấp và thực phong, v.v... cũng được ghi chép trong tài liệu văn khắc. Uy quyền của các nhân vật trên chủ yếu dựa vào chức sự quan của họ có thể điều khiển Tỉnh Nhập nội nội thị (tổ chức nội quan) và bộ đội Điện tiền (bộ đội hầu cận). Các thủ lĩnh địa phương lấy công chúa cũng được bán cho quan tước tương tự trừ chức sự quan. Có một điều lý thú là không thấy ảnh hưởng nào của quan chế Nguyên Phong được Tống Thần Tông thi hành sau năm 1080. Có lẽ điều này không chỉ thể hiện ý chí chống Tống sau chiến dịch năm 1075-1076, nhưng lại biểu hiện xu hướng lâu dài của nước Đại Việt trong giai đoạn đó vừa giữ gìn các di sản Trung Hoa bị mất ở phương Bắc vừa phát huy bản sắc dân tộc nhằm mục đích dựng nước và giữ nước.

Từ khóa: Đại Việt; thời Lý; quan chế; người hầu cận; tài liệu văn khắc.

Tác giả bài này chuyên nghiên cứu về lịch sử nhà nước và xã hội Đại Việt trong giai đoạn Lý-Trần. Để khắc phục sự nghèo nàn tài liệu của giai đoạn đó, tác giả đã và đang cố gắng khai thác tài liệu văn khắc. Trong bài này tác giả sẽ tập trung khai thác và phân tích các thông tin văn khắc ghi về quan chế thời Lý, nhất là các thông tin về quan hiệu và tước vị của những viên quan hầu cận vua. Để hiểu biết một cách toàn diện về lịch sử phát triển bộ máy cai trị của các triều đại Đại Việt thì nghiên cứu hệ thống

quan tước trong giai đoạn đầu, nhất là quan hệ của nó với mô hình quan tước Trung Quốc thời Đường-Tống, là một trong những điều rất cơ bản và cần thiết. Nghiên cứu đó sẽ góp phần làm sáng tỏ dân tộc Việt Nam đã dân tộc hóa-bản địa hóa mô hình nhà nước Trung Hoa như thế nào.

1. Tình hình nghiên cứu và thông tin trong thư tịch cổ

Về quan chế thời Lý không có tài liệu ghi chép một cách tổng quát như *Lục điển* của nhà

*ĐT: +81668505674

Email: momoki@let.osaka-u.ac.jp

Đường¹. Vì vậy chúng ta cần tập hợp lại và phân tích các thông tin riêng lẻ trong biên niên sử và các tài liệu khác. Ở Việt Nam cũng như ở nước ngoài, có không ít bộ thông sử và công trình nghiên cứu lịch sử chính trị (diễn biến chính trị, nhân vật lãnh đạo, bộ máy cai trị...) thời Lý² [1-10] đã đề cập đến quan chế³ [11]. Song, riêng chuyên khảo quan chế thì số lượng đã không nhiều, lại phần lớn viết chung chung, chỉ sao chép các ghi chép của biên niên sử (*Đại Việt sử ký toàn thư* và *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*⁴) và tác phẩm khảo chứng (như *Lịch triều hiến chương loại chí*) biên soạn trong giai đoạn *cận thế* (early modern). Vì vậy, chúng ta cần ứng dụng ba phương pháp đề nghiên cứu sâu sắc hơn. Thứ nhất, cố gắng khai thác tài liệu, kể cả tài liệu văn khắc. Thứ hai, phân tích xứng hiệu của các viên quan; không những phân tích từng yếu tố một mà còn phân tích mối quan hệ giữa các yếu tố đó như *phẩm* hoặc *giai* (rank), *chức* (post) và *tước*. Thứ ba, chú ý đến quan chế Trung Hoa mà chính quyền Đại Việt đã từng tham khảo (và biến dạng của nó ở các nước trong khu vực như Triều Tiên và Nhật Bản).

Ví dụ, các bộ biên niên sử, nhất là TT (*Đại Việt sử ký toàn thư*), cung cấp thông tin quan tước của các nhân vật lãnh đạo triều đình, qua đó mà chúng ta có thể đặt câu hỏi hoặc đưa ra giả thuyết để làm nền tảng nghiên cứu theo chiều sâu (in-depth study). Chẳng hạn, khi mới

lên ngôi (tháng 9 năm 1009), Lý Thái Tổ (1009-1028) phong một số hoàng tộc và công thần cho các quan tước như:

...Trung Hiền (con của Vũ Uy vương) làm *thái úy*, Phúc (con của Dục Thánh vương) làm *tổng quân*, Ngô Đình làm *khu mật sứ*, Trần Cảo làm *tướng công*, Đào Thạch Phó làm *thái bảo*, Đặng Văn Hiếu làm *thái phó*, Phí Xa Lỗi làm *tả kim ngô*, Vệ Trúc làm *hữu kim ngô*, Đàm Đàm làm *tả vũ vệ*, Đỗ Giản làm *hữu vũ vệ*.

Các xứng hiệu này có vẻ không có hệ thống. Nhưng, nếu các quan chức này được ghi chép từ trên xuống dưới, *thái bảo* và *thái phó* (đều là quan hiệu tể tướng thời Hán trở về sau) đứng sau *khu mật sứ* (phó tể tướng từ hậu kỳ thời Đường-thời Tống) có khả năng chỉ biểu thị quan phẩm không có chức vụ tể tướng.

Cũng theo TT (tháng 11 năm 1028), sau khi dẹp loạn ba vương rồi lên ngôi, vua Lý Thái Tông (1028-54) phong một số người như:

Lương Nhậm Văn làm *thái sư*; Ngô Thượng Đình làm *thái phó*; Đào Xử Trung làm *thái bảo*, Lý Đạo Kỳ làm *tả khu mật*, Lý Triệt làm *thiếu sư*, Xung Tân làm *hữu khu mật*, Lý Mật làm *tả tham tri chính sự*; Kiều Bồng làm *hữu tham tri chính sự*; Liêu Gia Trình làm *trung thư thị lang*; Hà Viễn làm *tả gián nghị đại phu*; Đỗ Sâm làm *hữu gián nghị đại phu*; Nguyễn Quang Lợi làm *thái úy*; Đàm Toái Trang làm *đô thống*; Vũ Ba Tu làm *uy vệ thượng tướng*; Nguyễn Khánh làm *định thắng đại tướng*; Đào Văn Lợi làm *tả phúc tâm*, Lý Nhân Nghĩa làm *hữu phúc tâm*, Phan Đường Liệt làm *nội thị*.

Trường hợp này các xứng hiệu có vẻ có hệ thống từ tam thái (*thái sư*, *thái phó*, *thái bảo*) trở xuống, nhưng không thấy các xứng hiệu thuộc tính [tức sảnh] thượng thư như *tả hữu bộc xạ*, và địa vị của *thái úy* chưa cao như các giai đoạn sau. Mặt khác các xứng hiệu phó tể tướng như *tham tri chính sự* và *khu mật sứ* được ghi chép trong danh sách trên. Xét theo những điều đó, có thể đoán rằng, so với thể chế của các triều đại Trung Quốc, thể chế Đại Việt thời Lý Thái Tông không gần với mô hình tiền kỳ thời Đường, lại gần với mô hình hậu kỳ đời Đường-tiền kỳ đời Tống. Chỉ có điều là trong ghi chép này không thấy xứng hiệu *đồng* (*trung thư mô*

¹ Sách *An Nam chí lược* (q. 14: quan chế) của Lê Tắc liệt kê các quan tước (kể cả *tiêm tế chấp*) thời Trần sơ, nhưng không có thông tin cụ thể về quan phẩm và chức vụ.

² Xem Hoàng Xuân Hãn (1949); Trần Quốc Vượng-Hà Văn Tấn (biên soạn) (1960); Đinh Gia Trinh (1968); Wolters (1976); Nguyễn Thừa Hỷ (1981); Taylor (1995); Poliacóp (1996); Geng Hui Ling (2004); Nguyễn Duy Hình (2005); Momoki (2011), chẳng hạn.

³ Nghiên cứu về pháp chế và thi cử cũng có phần liên quan đến quan chế. Gần đây còn xuất hiện một số công trình về quản lý đất nước, cũng không thể coi thường bộ máy quan lại. Ghi chú của các bộ sưu tầm - dịch thuật tài liệu cũng có khi cung cấp kết quả khảo chứng quan trọng. Xem Phan Văn Các - Claudine Salmon (chủ biên) (1998), chẳng hạn.

⁴ Xét theo quan điểm phê bình tài liệu (*text critique*), khó có thể sử dụng được *Cương mục* (cũng như *Đại Việt sử ký tiền biên*) như là tài liệu gốc (*primary sources*), trong khi đó nên chú trọng *Đại Việt sử lược* hơn.

hạ) *bình chương sự*⁵ [12], xứng hiệu không thể thiếu được của chức tể tướng từ hậu kỳ thời Đường trở về sau. Trong khi đó, có điều đáng chú ý là xứng hiệu đặc sắc như *tả hữu phúc tâm* đã xuất hiện.

Khi Lý Thần Tông (1127-37) lên ngôi (TT, ngày Tân Sửu tháng 1 năm 1128) thì những người được phong là:

Vũ vệ Lê Bá Ngọc làm *thái úy*⁶ [6], thăng trật *hầu*; *nội nhân hóa đầu* Lư Ba và Dương Anh Nhĩ làm *thái phó*, tước *đại liêu ban*; *trung thừa* Mâu Du Đô làm *gián nghị đại phu*, thăng trật *chư vệ*; *nội nhân hóa đầu* Lý Khánh, Nguyễn Phúc, Cao Y làm *thái bảo*, tước *nội thượng chế*; *nội chi hậu quản giáp* Lý Sơn làm *điện tiền chỉ huy sứ*, tước *đại liêu ban*; linh nhân Ngô Toái làm *thượng chế*; *ngự khổ thư gia* Từ Diên làm *viên ngoại lang*. Lại ban tiền lựa cho Bá Ngọc, Lư Ba, Du Đô và quan chức đô theo thứ bậc khác nhau, đó là đền công phũ tá vua lên ngôi.

Ở đây *quan* và *tước* được phân biệt rõ ràng (phải chăng có cả hệ thống tước vị như tước 20 bậc thời Tần-Hán song song với hệ thống năm bậc là công-hầu-bá-tử-nam⁷ [13]). Trong các xứng hiệu quan chức, *thái úy* có vẻ có uy quyền cao nhất. Mặt khác không thấy *tả hữu bực xạ* (quan chức đứng đầu tỉnh thượng thư), quan chức mà thời Trần sẽ xuất hiện. Phải chăng điều đó phản ánh thể chế không tham khảo quan chế mới thời Nguyên Phong (thi hành sau năm 1080) của nhà Tống, theo đó tể tướng mang quan hiệu *thượng thư tả bực xạ* kiêm *môn hạ thị lang* và *thượng thư hữu bực xạ* kiêm *trung thư thị lang*. Cũng không thấy *quan điện tiền chỉ huy sứ*, quan chức đóng vai trò rất lớn ở Trung

Quốc thời Ngũ Đại-Tống sơ, ngay Lý Thái Tổ cũng giữ chức *tả thân vệ điện tiền chỉ huy sứ* trước khi lên ngôi. Trong khi đó, nội nhân (người hầu cận vua ở nội đình, có lẽ có chức vụ như quản lý Ngự khổ) rõ ràng đóng vai trò quan trọng. Trong ghi chép này cũng xuất hiện một số xứng hiệu riêng của Đại Việt như là tên tước *đại liêu ban*, tên đơn vị là *quan chức đô* và tên đứng đầu đơn vị là *hóa đầu*.

Tóm lại, thời Lý đã có xứng hiệu quan tước du nhập từ Trung Quốc cũng như xứng hiệu riêng, và có thể chế phân biệt *giai* (rank), *chức* (post) và *tước* (peerage), ba yếu tố cơ bản của thể chế quan tước kiểu Trung Hoa.

2. Quan tước của các nhân vật hầu cận các vua thời Lý trong tài liệu văn khắc

Một số văn bia thời Lý khắc được thông tin quan tước kỹ lưỡng hơn, hay kèm theo cả số lượng thực ấp - thực phong. Các thông tin đó có thể bổ sung cho ghi chép của các bộ biên niên sử và thư tịch cổ khác, chủ yếu về những người hầu cận vua và thủ lĩnh địa phương. Chẳng hạn, theo *An Hoạch sơn Báo Ân tự bi ký* ở Thanh Hóa (lập năm 1100)⁸ [11], anh hùng dân tộc Lý Thường Kiệt (1019-1105)⁹ [1] có quan tước như sau:

Suy thành hiệp mưu bảo tiết thủ chính tá lý dục đãi công thân, thủ trung thư lệnh, khai phủ [nghị] đồng tam ty, nhập nội nội thị tỉnh đô đô tri, kiểm hiệu thái úy, kiêm ngự sử đại phu, dao thụ chư trấn tiết độ sứ, đồng trung thư môn hạ bình chương sự, thượng trụ quốc, thiên tử nghĩa đệ, khai quốc thượng tướng quân, Việt Quốc công, thực ấp một vạn hộ, thực phong 4.000 hộ.

Theo SL (*Đại Việt sử lược*), “Cho *Đại liêu [ban]* Lý Thường Kiệt làm *kiểm hiệu thái úy*” sau khi Nhân Tông lên ngôi (năm 1072). TT (năm 1101) viết rằng, “cho *thái úy* Lý Thường Kiệt kiêm *nội thị phán thủ đô áp nha, hành điện nội ngoại đô tri sự*”. Khi ông mất, theo TT (năm 1105), ông được truy tặng *nhập nội điện*

⁵ TT ghi chép việc ban quan hiệu *bình chương quân quốc trọng sự* hai lần (cho Lý Đạo Thành vào năm 1074 và cho Tô Hiến Thành vào 1175). Theo Fujiwara (1987, 5-7), đây không phải là quan hiệu chính của tể tướng, chỉ được áp dụng để quan *thái phó* có thể có địa vị và chức quyền ngang với *thái sư* khi không có quan *thái sư*. Về xứng hiệu và chức vụ của tể tướng xem thêm Phan Ngọc Huyền (2016).

⁶ Có lẽ từ khi Lý Thường Kiệt đứng đầu triều chính, quan *thái úy* có uy quyền cao nhất. Xem Taylor (1995).

⁷ Theo Yamamoto (1984), Đại Việt thời Trần-Lê sơ có hệ thống tước 24 bậc, cũng phản ánh trong những quy định của Quốc triều hình luật.

⁸ Phan Văn Các - Claudine Salmon (chủ biên) (1998, 83)

⁹ Về cuộc sống của ông, Hoàng Xuân Hãn (1949) đã nghiên cứu rất công phu.

đô tri, kiểm hiệu thái úy, bình chương quân quốc trọng sự, Việt Quốc công, thực ấp vạn hộ. Ghi chú của mục đó (được viết cho bản Chính Hòa?) lại nói rằng,

...Đời đời làm quan, nhiều mưu lược, có tài làm tướng. Khi còn ít tuổi, vì vẻ mặt tươi đẹp, bổ làm chức *hoàng môn chi hậu* châu Thái Tôn được thăng dần đến chức *nội thị tỉnh đô tri*. Thánh Tông cho làm *thái bảo*, ban cho tiết việt đi xét thăm lại dân Thanh Hóa-Nghệ An. Đến khi vua thân chinh Chiêm Thành, cho làm tướng tiền phong, bắt được vua Chiêm Thành là Chế Củ. Vì công mà được phong *phụ quốc thái phó, dao thụ chư trấn tiết độ, đồng trung thư môn hạ, thượng trụ quốc*, thiên tử nghĩa đệ, *phụ quốc thượng tướng quân, khai quốc công*. Sau lại có công, được phong *thái úy*, rồi mất.

Ngoài ra, *Ngưỡng Sơn Linh Xứng tự bi minh* (khắc năm 1126)¹⁰ [11] còn ghi về Thường Kiệt là “đầu thời Anh Vũ Chiêu Thắng (1076-84), khen làm thiên tử nghĩa đệ, cho *tri Ái châu Cửu Chân quận Thanh Hóa trấn chư quân châu sự*, phong thực ấp ở Việt Thường một vạn hộ”. Rõ ràng đây là việc khen công chống Tống của ông.

Các xúng hiệu được khắc trong *An Hoạch sơn Báo Ân tự bi ký* (tức các xúng hiệu ông được phong cho đến năm 1100) cho thấy triều đình Đại Việt thời đó có hệ thống quan tước khá phức tạp, không kém gì so với hệ thống Trung Quốc thời Đường-Tống¹¹ [14-16]. Xét theo nguyên tắc Trung Quốc đó, (Thủ) *trung thư lệnh* biểu thị chức tể tướng trong giai đoạn tiền kỳ thời Đường, nhưng sau đó chỉ mang ý nghĩa danh dự. Trong khi đó *đồng trung thư môn hạ bình chương sự* bắt đầu biểu thị chức tể tướng (giai đoạn hậu kỳ thời Đường đến cải cách Nguyên Phong). Danh hiệu công thần khi lần đầu tiên được ban cho chỉ được bốn chữ, sau đó mỗi lần chỉ được hai chữ. Vì hiệu công thần của Lý Thường Kiệt có 12 chữ, nên có thể đoán rằng ông đã được gia phong bốn lần sau phong hiệu đầu tiên. Ngoài ra, quan hiệu của

ông có nhiều yếu tố khác như *tan quan* hàng văn biểu thị giai văn (*khai phủ [nghị] đồng tam ty* = tòng nhật phẩm), *kiêm quan* (*ngự sử đại phu* là kiêm quan bậc nhất tương đương với chính tam phẩm theo quy định nhà Đường) và *hung cấp* (*thượng trụ quốc* = chánh nhị phẩm theo quy định nhà Đường). Danh hiệu *thượng tướng quân* (quan võ) vào hậu kỳ thời Đường là *chức sự quan* (biểu thị chức vụ, có giai tòng nhị phẩm) nhưng chỉ là *quan hoàn vệ* không có biên chế cố định và chức vụ cụ thể theo thể chế nhà Tống. Còn *trấn quan* (như *tiết độ sứ chư trấn* tức là một loại hình *sứ chức* được bổ nhiệm ngoài quy định luật lệnh) chắc biểu thị xúng hiệu mang tính chất danh dự ban cho công thần khi về hưu. Về tước, *quốc công* (tòng nhất phẩm theo thể chế thời Đường), nằm dưới *quận vương*, có địa vị hàng đầu trong tước công. Số lượng *thực ấp* (chỉ biểu thị địa vị) một vạn hộ là số lượng nhiều nhất, thường cấp cho thân vương. *Thực thực phong* (mang tính chất thực tế như là một loại lương bổng) tối đa chỉ được một nghìn hộ trong mỗi một lần thưởng cấp, nên Lý Thường Kiệt (có bốn nghìn hộ) ít nhất được thưởng cấp bốn lần.

Đặc biệt đáng chú ý là có quan hiệu kèm theo thuật ngữ *thủ* và *kiểm hiệu*. Khi một viên quan được bổ nhiệm *chức sự quan* tương đương với phẩm cấp cao hơn *tan quan* gốc của người đó mà việc thăng *tan quan* không kịp thì xúng hiệu *chức sự quan* của người đó kèm theo chữ *thủ*¹² [11]. Quan hiệu *kiểm hiệu* vốn đi kèm

¹² Soạn giả của *An Hoạch sơn Báo Ân tự bi ký* là Chu Văn Thường có quan tước [*thụ*][*hiệu*] *thư lang, quân câu ngự phủ, đồng trung thư viện biên tu, kiêm thủ Thanh Hóa trại Cửu Chân huyện công sự*. Người đã viết chữ (đề người thợ khắc đá) của *Sùng Nghiêm Diên Thánh tự bi minh tinh tự* (lập năm 1118, xem Phan Văn Các - Claudine Salmon (chủ biên) 1998, 121) là Chu Nguyên Hạo có quan tước “*phụng nghị lang, thủ thái thường thừa kiêm quân ngự phủ tài hòa, [kiêu][kỵ] úy, thứ phi ngự đại tá tử*. TT còn chép lại một số viên quan có xúng hiệu cai quản một phủ với chữ *thủ* như *trung thư* Lý Hiền (*thủ Phú Lương phủ*, năm 1125), *nội thường thị* Đỗ Nguyên Thiện (*tham tri chính sự thủ Thanh Hóa phủ*, năm 1129), *ngự khổ thư gia Lương Cãi* (*thủ Thanh Hóa phủ*, năm 1130), *ngự khổ thư gia Dương Chương* (*thủ Thanh Hóa phủ*, năm 1135), và *trung thư hóa* Nguyễn Quyền (*thủ Phú Lương phủ*, năm 1149). Còn chữ *phán* (trái ngược với chữ *thủ*, biểu thị các

¹⁰ Phan Văn Các - Claudine Salmon (chủ biên) (1998, 165).

¹¹ Về quan chế Trung Quốc thời Đường - Tống, xem Ikeda (1975); Umehara (1985); Tonami (1986).

xứng hiệu *chức sự quan* được bổ nhiệm thủ, sau đó đi kèm với quan hiệu không có chức vụ cụ thể nhưng lại biểu thị quan giai rất cao của viên quan được ban quan hiệu đó. Các thuật ngữ này cho thấy việc ban cấp xứng hiệu được thực hiện theo quy định rất chi tiết.

Càn Ni sơn Hương Nghiêm tự bi minh (khắc năm 1125)¹³ [11] ở Thanh Hóa ghi lại quan tước của thái phó Lưu công¹⁴ [8] như: nhập nội nội thị tinh đô đô tri, kiêm hiệu thái úy, kiêm ngự sử đại phu, dao thụ chư trấn tiết độ sứ, đồng trung thư [môn][hạ] bình chương sự, thượng trụ quốc, thiên tử tử [tính], [phụ] [quốc] thượng [tướng] quân, nguyên soái [đại] đô [thống], [thực][áp] một [vạn] [hộ], thực thực phong tứ [thiên] hộ, Việt Quốc công.

Hoàng Việt thái phó Lưu quân mộ chí (khắc năm 1161?)¹⁵ [11, 17] còn ghi lại quan tước của Lưu Khánh Đàm, nhân vật nổi tiếng vì truyện sửa đổi di chúc của vua Thần Tông được ghi chép trong TT. Theo mộ chí, ông có quan tước khá giống với Lưu Công nói trên: *quang lộc đại phu, suy thành tá lý công thần, nhập nội nội thị tinh đô đô tri, tiết độ sứ, đồng tam ty bình chương sự, thượng trụ quốc, khai quốc công, thực ấp lục thiên gia, thực phong tam thiên gia, dao thụ động Thương Nguyên trấn Trung Giang. Quang Lộc đại phu* từ đời Đường đến Tống sơ là *tan quan* hàng văn tòng nhị phẩm.

chức sự quan thấp với phẩm cấp *tan quan*) cũng xuất hiện trong TT như ngự khổ thư gia Phạm Tín được bổ nhiệm làm phán Thanh Hóa phủ (năm 1127).

¹³ Phan Văn Các - Claudine Salmon (chủ biên) (1998, 153).

¹⁴ Ông thuộc dòng dõi thổ hào Thanh Hóa và được Thái Tông nạp vào cung, cháu ba triều làm quan nội thị. Về mối quan hệ với Lưu Khánh Đàm (xem đoạn sau) có ý kiến khác nhau. Có nhiều khả năng ông là ông nội của Lưu Khánh Đàm. Xem Heng Hui Ling (2004, 16).

¹⁵ Văn bia này vốn là mộ chí của em Lưu Khánh Đàm là Lưu Khánh Ba (làm *nội nhân hóa đầu* được thăng *thái phó*, tước *đại liêu ban* khi Thần Tông lên ngôi - xem mục năm 1128 của TT dẫn trên), hiện nay chỉ còn hai bản sao thế kỷ 19. Xem Phan Văn Các - Claudine Salmon (chủ biên) 1998, 198; Phan Văn Các - Mao Hán Quang - Trịnh A Tài (tổng chủ biên) (2002; 745-50).

Cổ Việt thôn Diên Phúc tự bi minh (khắc năm 1157)¹⁶ [11] do Đỗ Anh Vũ lập để thờ mẹ cũng cung cấp thông tin khá đầy đủ. Đỗ Anh Vũ (1114-58), người có uy quyền lớn trong triều Anh Tông (1137-75), có xứng hiệu như:

Suy thành hiệp mưu bảo tiết thủ chính tá lý dục đại công thần, thủ thượng thư lệnh, khai phủ [ngự] đồng tam ty, nhập nội nội thị tinh đô đô tri, kiêm hiệu thái úy, kiêm ngự sử đại phu, dao thụ chư trấn tiết độ sứ, đồng trung thư [môn][hạ] bình chương sự, thượng trụ quốc, thiên tử tử [tính], [phụ] [quốc] thượng [tướng] quân, nguyên soái [đại] đô [thống], [thực][áp] một [vạn] [hộ], thực thực phong tứ [thiên] hộ, Việt Quốc công.

Thượng thư lệnh là viên quan đứng đầu tinh thượng thư trong thời hậu kỳ nhà Đường (chánh nhị phẩm, nhưng chỉ có chức mà không bổ nhiệm ai cả). *Nguyên soái* và *đô thống* cũng là xứng hiệu hậu kỳ nhà Đường chỉ quan chỉ huy quân sự tối cao được bổ nhiệm trong thời chiến. Trừ quan hiệu *nguyên soái [đại] đô [thống]*, các xứng hiệu khác của Đỗ Anh Vũ rất giống của Lý Thường Kiệt, mặc dù trật tự liệt kê các xứng hiệu hơi khác. Quan hiệu cũng có sự khác nhau (*thủ trung thư lệnh* với *thủ thượng thư lệnh, khai quốc thượng tướng quân* với *[phụ] [quốc] thượng [tướng] quân*) nhưng chắc đều ngang hàng với nhau. Đặc biệt là hiệu công thần mười hai chữ hoàn toàn giống nhau, cho thấy Đỗ Anh Vũ tỏ ra uy quyền ngang với Lý Thường Kiệt¹⁷ [6].

3. So sánh với thông tin về quan tước của các thủ lĩnh địa phương

Về quan tước các thủ lĩnh địa phương thời Lý, chúng ta có hai tư liệu quan trọng. Thứ nhất là *Bảo Ninh Sùng Phúc tự bi* do Hà Di Khánh

¹⁶ Phan Văn Các - Claudine Salmon (chủ biên) (1998, 177)

¹⁷ Theo *Cự Việt quốc thái úy Lý công thach bi minh tự* là mộ chí của bản thân Anh Vũ (Phan Văn Các - Claudine Salmon (chủ biên) 1998, 189), bố ông là cháu họ ngoại của Lý Thường Kiệt (không ghi gọi Lý Thường Kiệt bằng bác hay chú), và Thường Kiệt lại là con của thái úy Quách công của triều Thái Tông (phải chăng là Quách Thịnh Dật đã đánh Nùng Trí Cao). Về nhân vật Đỗ Anh Vũ, xem Taylor (1995).

lập năm 1107¹⁸ [11]. Di Khánh được ghi chép trong các tài liệu biên niên sử như là châu mục Vị Long châu (Tuyên Quang ngày nay) và đã lấy công chúa Khâm Thánh vào năm 1082. Theo văn bia, ông là: *Tri Vị Long châu, phò [kỳ] lang, đô tri [] [] đại tướng quân, kim tử quang lộc đại phu, kiểm hiệu thái phó, đồng tri môn hạ bình chương sự, kiêm quản nội khuyến nông sự, thượng trụ quốc*, thực [áp] [tam] thiên cửu bạch hộ, thực thực phong cửu bạch [hộ].

Thứ hai, Dương Cản Thông ở Phú Lương châu (Thái Nguyên ngày nay)¹⁹ để lại *Tư Lang châu Sùng Khánh tự chung minh* (năm 1113). Chung minh đó được lưu truyền tại huyện Lôi Bình ở Quảng Tây, hiện nay không còn, nhưng may được sao chép trong bộ *Việt Tây kim thạch văn*²⁰ [18]. Theo chung minh, Dương Cản Thông có những xứng hiệu và đặc quyền như: *Phủ trung bảo tiết tá lý công thần, Phú Lương châu thứ sử* kiêm *Quảng Nguyên, Tư Lang đẳng châu tiết độ quan sát sứ, kim tử quang lộc đại phu, kiểm hiệu thái phó, kiêm ngự sử đại phu, đồng trung thư môn hạ bình chương [] [] [] Hoảng Nông quận khai quốc công*, thực ấp nhất vạn hộ, thực thực phong ngũ thiên hộ. Các thủ lĩnh địa phương, có sức mạnh lớn đến mức lấy được công chúa, có thể có các xứng hiệu tương ứng với những người hầu cận vua như *tan quan, kiêm quan, kiểm hiệu quan, huân quan*, và cả quan *đồng bình chương sự*, v.v..., trừ *thức sự quan* để làm việc ở trung ương.

Điều đó lại cho phép chúng ta tìm hiểu quyền lực thực sự của người hầu cận vua được thể hiện trong xứng hiệu nào. Lý Thường Kiệt, thái phó Lưu công và Lưu Khánh Đàm, cũng như Đỗ Anh Vũ đều có *tan quan* hàng văn (*khai phủ nghi đồng tam ty* hoặc *kim tử quang lộc đại*

phu, quang lộc đại phu) và *sứ chức* (như tiết độ sứ). Ba người Lý Thường Kiệt, thái phó Lưu công và Đỗ Anh Vũ có quan hiệu *kiểm hiệu* và hiệu *tướng quân*. Mặc dù hiệu *tướng quân* có ý nghĩa thực sự (để chỉ huy cấm quân) hay không là chưa rõ, nhưng hai nhân vật Lý Thường Kiệt và Đỗ Anh Vũ rõ ràng đã chỉ huy quân đội trung ương. Còn có điều là không ai có xứng hiệu như học sĩ, biên tập hoặc giám tu²¹, các xứng hiệu được ban cho viên quan cấp tể tướng thời Đường-Tống. Điều đó chắc thể hiện địa vị không cao của quan văn. Trong khi đó, bốn người trên lại có chung *chức sự quan* là *nhập nội nội thị tỉnh đô đô tri, chức sự quan (sai khiến)* đứng đầu tổ chức nội nhân đời Tống²². Chắc là *chức sự quan* này ngay ở Đại Việt đóng vai trò nguồn lực chính trị quan trọng của họ. Nếu nội quan có quyền chỉ huy cấm quân nắm được quyền lực thực sự, điều đó cũng giống tình hình hậu kỳ thời Đường.

Song, có một đặc điểm là: trường hợp Đại Việt, nội nhân (ở Trung Quốc chỉ có nghĩa là hoạn quan) không nhất thiết phải là hoạn quan²³ [4, 19, 20]. Trong triều Cao Tông (1175-1210), SL thực sự chép lại hoạt động quân sự của hai

²¹ Soạn giả của *An Hoạch Sơn Báo Ân tự bi ký* là Chu Văn Thường (xem ghi chú 13) có quan *đồng trung thư viện biên tu*. Tan quan của ông là *hiệu thư lang*, chỉ là tan quan chánh cửu phẩm (thời Đường) hoặc tổng bát phẩm, dù là một trong những quan thanh yếu. Học sĩ lần đầu tiên được ghi chép trong TT vào năm 1086 khi Mạc Hiến Tích đã trúng thi văn học được bổ nhiệm hàn lâm học sĩ. *An Hoạch sơn Báo Ân tự bi ký*. Đến thời Trần xuất hiện nhiều học sĩ. Nguyễn Trung Ngạn (giữ chức phó tể tướng) được bổ nhiệm làm *giám tu viện quốc sử* vào năm 1337.

²² Tống sử, quyển 166 (chức quan 6). Thời Đường đã có tỉnh nội thị như là tổ chức nội quan. Sang đời Tống, *nhập nội nội thị tỉnh* được đặt thêm vào năm Cảnh Đức thứ 3 (1006) và vị trí của nó gần hơn với vua so với tỉnh nội thị. Viên quan đứng đầu tỉnh đó là *đô đô tri*, chỉ có chánh ngũ phẩm theo quan chế Nguyên Phong (thi hành sau năm 1080), nhưng có uy quyền rất lớn vì có vị trí hầu cận vua, thậm chí có khi được gọi là *nội tể tướng*.

²³ Ở Cao Ly (Triều Tiên), *nội thị* cũng đóng vai trò quan trọng với vị trí hầu cận vua và công việc quản lý các khổ. Họ không phải là hoạn quan mà lại là quan văn (hậu kỳ Cao Ly lại xuất hiện quan võ). Xem Sudo (1980, chương 10); Yagi (2008, chương 7). Về Đại Việt thời Lý, Wolters (1976) coi đó là một thời kỳ mà quan hầu cận mà chức năng văn võ của họ chưa phân hóa đã nắm quyền lực.

¹⁸ Theo khảo sát thực địa năm 2013, Kojima (2015) đã chữa lại một số chữ của tấm bia này do Phan Văn Các - Claudine Salmon (chủ biên) (1998, 95) công bố.

¹⁹ SL (năm 1072) gọi ông là *Lạng châu mục*. Ở bên Trung Quốc, *Tục Tư trị thông giám cương mục* (quyển 364: ngày tân mao tháng giêng năm Nguyên Hựu thứ nhất (1086)) gọi ông là Tri Quang Nguyên châu. Ông có lẽ đã lấy công chúa vì TT (năm 1117) gọi ông là *phò mã lang*.

²⁰ Phạm Lê Huy - Trần Quang Đức (2013).

người hoạn quan tức là *thái phó* Vương Nhân Từ (năm 1184) và *thượng phẩm phụng ngự* Phạm Bình Di (năm 1208-9)²⁴ [21]. Ngược lại, Đỗ Anh Vũ “*tư thông*” với hoàng thái hậu Cảm Thánh (mẹ đẻ của Anh Tông). Nếu truyện “*tư thông*” này không phải là bịa đặt của phe đối lập, không thể coi Anh Vũ là hoạn quan, mặc dù hai tấm bia nói trên không ghi về vợ con của Anh Vũ. Như trên đã nói, *nội chi hầu quản giáp* Lý Sơn, được bổ nhiệm làm *điện tiền chi huy sứ* khi Thần Tông lên ngôi. Nhân vật này cũng khó có thể coi là hoạn quan vì con gái của ông được phong làm Lê Thiên hoàng hậu của Thần Tông (TT, tháng 2 năm 1128), mặc dù hoạn quan thời Đường hay “*lấy vợ*” và có con nuôi. Cũng không biết được các quan *nội thường thị* khác của triều Thần Tông nhưng Lê Bá Ngọc và Mâu Du Đô²⁵ [10] là hoạn quan hay không.

Thậm chí, điều Lý Thường Kiệt là hoạn quan thực sự hay không cũng không có bằng chứng thật vững chắc: Trong tài liệu Trung Quốc đời Tống, *Mộng Khê bút đàm* của Thẩm Quát ghi là, sau khi Lý Càn Đức (Nhân Tông) lên ngôi, hoạn nhân Lý Thượng Cát cùng với mẹ vua họ Lê hiệu là Yên Loan thái phi làm chủ việc nước. Rõ ràng Thường Cát là viết chệch của Thường Kiệt và Yên Loan là Ý Lan. Song không thể phủ định được khả năng Thẩm Quát nghe Thường Cát là nội quan rồi nghĩ nhầm Thường Cát là hoạn quan theo định kiến của người Trung Quốc. Trong các tài liệu Việt Nam mang tính chất đương đại như SL, *Việt điện u linh* và TT, v.v..., không tài liệu nào ghi rõ Thường Kiệt là hoạn quan. Cho nên chúng ta không nên tin cậy một cách sơ suất vào *Lịch triều hiến chương loại chí* (quyển 9: mục danh lương chi tướng) là tác phẩm thế kỷ 19 ghi rằng “*tĩnh (thanh) tĩnh sung vào hoàng môn chi hầu châu Thái Tông*”. *Hoàng môn chi hậu* (ghi chú của TT cũng ghi như vậy), quan hiệu ít thấy ở Trung Quốc, có thể là sự viết chệch của *cáp môn chi hậu*, một xứng hiệu giai võ. Theo *Việt điện u linh*, bổ Thường Kiệt là Lý Ngữ cũng có xứng hiệu *sùng ban lang tướng*. Có nhiều khả

năng nó cũng là một xứng hiệu giai võ. Dù sao, cấu trúc quyền lực dựa trên cơ sở hợp tác của hoàng thái hậu và người chỉ huy cấm quân khá phổ biến như Dương thái hậu với Lê Hoàn, Lý Ý Lan phu nhân (Linh Từ hoàng thái hậu) với Lý Thường Kiệt, và Cảm Thánh hoàng thái hậu với Đỗ Anh Vũ.

Thường Kiệt bắt đầu châu Thái Tông vì “*khi còn ít tuổi, vì vẻ mặt tươi đẹp*”. Mộ chí của Lưu Khánh Đàm nói rằng, ông (?) của Khánh Đàm là Huy Triết công (có lẽ nhân vật này chính là thái phó Lưu Công của *Càn Ni sơn Hương Nghiêm tự bi minh*) đã được sung vào nội thị khi “*mới học chữ*”. Theo *Cự Việt quốc thái úy Lý công thạch bi minh tự*²⁶ [11], Đỗ Anh Vũ (sinh năm 1114) được Nhân Tông sung vào tử cấm vào năm 1124²⁷ [11]. Xét về nhóm người hầu cận được tuyển chọn trong lứa tuổi thiếu niên của các nước trên thế giới (nhất là ở các xã hội có truyền thống thượng võ như Nhật Bản), chúng ta không nên kiêng tìm hiểu khả năng người hầu cận trẻ tuổi cũng có vai trò là đối tượng *nam sắc* (homosexual) của vua chúa - hoàng tử, đó là đề tài phổ biến trong giới học hiện đại.

4. Quan chế thời Lý trong lịch sử khu vực

Như đã giới thiệu một số thông tin trong ghi chú 12 và 21, văn khắc thời Lý còn ghi lại quan tước của một số viên quan bậc thấp và tăng quan²⁸. Trong dịp khác, tác giả bài này muốn khảo cứu các thông tin đó một cách sâu sắc hơn. Ở đây chỉ xin kể đến một thông tin trong *Đại Việt quốc Lý gia đệ tứ đế Sùng Thiện Diên Linh tháp bi* (lập năm 1121)²⁹ [11]. Theo văn

²⁶ Xem ghi chú 18.

²⁷ Theo *Sùng Nghiêm Diên Thánh tự bi minh tinh tự* (xem Phan Văn Các - Claudine Salmon (chủ biên) 1998, 116), chùa đó do *quyền phán Cửu Chân quận thống phán* Chu Công xây dựng. Ông cũng được tuyển chọn vào nội thị mới quán niên.

²⁸ Xem *An Hoạch sơn Báo Ân tự bi ký*, *Bảo Ninh Sùng phúc tự bi*, *Sùng Nghiêm Diên Thánh tự bi minh*, *Đại Việt quốc Lý gia đệ tứ đế Sùng Thiện Diên Linh tháp bi*, và *Ngưỡng Sơn Linh Xứng tự bi minh*.

²⁹ Xem Phan Văn Các - Claudine Salmon (chủ biên) 1998, 141.

²⁴ Xem Wada (1977, 41-2).

²⁵ Xem Momoki (2011, 214).

bia nổi tiếng ấy, người đã viết ra văn thảo cho người thợ khắc chữ là Lý Bảo Cung có quan tước *đồng tri thẩm hình [viện]/[sự]*. Thẩm hình viện ở Trung Quốc là cơ quan được thiết lập vào năm 991 nhưng bị giải thể khi Vương An Thạch thi hành quan chế Nguyên Phong vào năm 1080. Nhưng ở Việt Nam thẩm hình viện tồn tại lâu cho đến thời Trần³⁰ [22].

Vào cuối đời Trần, hệ thống xứng hiệu ban cho đại thần trung ương vốn rất giống hệ thống thời Lý, xét theo văn bia *Kim Cường tự Hiến Diêu tháp* (khắc năm 1367)³¹ [17]. Theo văn bia này, Trần Nguyên Trác (1318-70, con trai của vua Minh Tông) có những xứng hiệu:

Suy thành hiệp mưu thủ chính hiển trung lạc thiện thành nghĩa tá chính dục đại công thần, khai phủ nghị đồng tam ty, nhập nội kiểm hiệu thái úy, trung thư lệnh, phân thái thường thư, lãnh Đại Quang minh kinh dịch sự, sử trí tiết Nghệ An phủ lộ Đại An hải môn trấn chư quân sự, hàng Nghệ An doãn, tứ kim ngư đại, thượng trụ quốc, Khai quốc Quang tịnh đại vương.

Qua đây, chúng ta có thể nghĩ rằng hệ thống quan tước thời Lý về cơ bản được duy trì cho đến cuối đời Trần. Điều đó chắc tượng trưng cho cách thiết kế rất chi tiết và chu đáo của quan chế thời Lý và nghệ thuật ứng dụng các quy chế của các chính quyền trong giai đoạn Lý-Trần. Quan chế đó chủ yếu dựa vào mô hình Đường-Tống, mô hình hay được coi là hoàn chỉnh nhất trong các triều đại Trung Quốc và đóng vai trò gương mẫu cho các nước trong khu vực. Nói cụ thể hơn thì quan chế thời Lý có nhiều chỗ giống quy chế Trung Quốc từ hậu kỳ thời Đường đến sơ kỳ thời Tống, điều đó hoàn toàn phù hợp với bối cảnh dựng nước của quốc gia Đại Việt đã giành và xác định được nền độc lập trong thời kỳ cuối Đường-Ngũ đại-Tống sơ. Nhưng quan chế thời Lý cũng thể hiện đặc sắc bản địa như một số xứng hiệu riêng như *tả hữu phúc tâm* và *điều nội nhân* không nhất thiết phải là hoạn quan. Không những thế, mãi đến thế kỷ 12, quan chế thời Lý không thấy ảnh hưởng nào của quy chế nhà Tống sau quan

chế Nguyên Phong thực hiện vào năm 1080 (nhà Lý không sử dụng quan hiệu *tả hữu bộc xạ* như là quan hiệu của tể tướng, lại duy trì *đồng trung thư môn hạ bình chương sự*, cũng duy trì cơ quan thẩm hình viện...). Nguyên nhân trực tiếp của điều đó chắc là chiến thắng oanh liệt của cuộc chiến tranh chống Tống vào những năm trước 1080. Nhưng nó cũng thể hiện ý chí quốc gia - dân tộc trong bối cảnh khu vực, vừa muốn đưa vào những yếu tố bản địa vừa cố gắng duy trì những nét truyền thống chung của khu vực mà ở Trung Quốc bị lãng quên³² [23].

Tài liệu tham khảo

- [1] Hoàng Xuân Hãn 1949. Lý Thường-kiệt-Lịch sử ngoại giao và tông giáo triều Lý, Sông Nhi, Nxb Hà Nội, 1996.
- [2] Trần Quốc Vượng - Hà Văn Tấn (biên soạn). 1960. Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam tập I, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
- [3] Đinh Gia Trinh. Sơ thảo lịch sử nhà nước và pháp quyền Việt Nam, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1968.
- [4] Wolters, Oliver W., Le Van Huu's Treatment of Ly Than Ton's Reign (1127-1137), in C.D. Cowan and O. W. Wolters (eds.) Southeast Asian History and Historiography, Ithaca: Cornell University Press, 1976.
- [5] Nguyễn Thừa Hỷ, Về cấu trúc xã hội chính trị thời Lý-Trần, Trong Viện Sử học 1981, 1981.
- [6] Taylor, Keith W., Voices Within and Without, in Taylor & John Whitmore (eds.), Essays into Vietnamese Pasts. Ithaca: Cornell University Press, 1995.
- [7] Poliacóp, A.B, (Vũ Minh Giang, Vũ Văn Quân dịch), Sự phục hưng của nước Đại Việt thế kỷ X-XIV, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1996.
- [8] Geng Huiling, Việt Nam sử luận, Kim thạch tư liệu chi lịch sử văn hóa tôn giáo, Cảnh Tuệ Linh, Sử luận Việt Nam, tài liệu kim thạch và so sánh lịch sử-văn hóa], Taipei: Xinwenfeng Chuban Consi, 2004.

³⁰ Xem Sase (2011).

³¹ Phan Văn Các - Mao Hán Quang - Trịnh A Tài (tổng chủ biên) (2002, 478-9).

³² Phạm Lê Huy (2012) đã chứng minh rằng quy hoạch Hoàng thành và tên gọi - công năng của chính điện và một số kiến trúc khác ở Thăng Long ban đầu bắt chước mô hình Lạc Dương và Khai Phong trong thời Đường - Ngũ đại - Tống sơ, nhưng sau những năm 1034 không tiếp nhận những cái mới của nhà Tống.

- [9] Nguyễn Duy Hinh, Văn minh Đại Việt, Nxb Văn hoá-Thông tin và Viện Văn hoá, Hà Nội, 2005.
- [10] Momoki Shiro, Chusei Daietsu kokka no seiritsu to hen'yo, Sự hình thành và biến dạng của nhà nước Đại Việt trong giai đoạn Trung đại, Osaka Daigaku shuppan kai, 2011.
- [11] Phan Văn Các - Claudine Salmon (chủ biên), Văn khắc Hán Nôm Việt Nam tập 1, Hà Nội: Viện Nghiên cứu Hán Nôm - Trường Viễn Đông Bác cổ, 1998.
- [12] Phan Ngọc Huyền, Bàn về chức Tể tướng thời Lý-Trần, Nghiên cứu Lịch sử 477, 2016.
- [13] Yamamoto Tatsuro, Kokucho keiritsu ni mieru henshaku, Takigawa Masajiro Hakushi beiju kinen ronshu: Ritsuryo sei no shomondai [Sự giảng tước trong Quốc triều hình luật, trong Tập bài viết kỷ niệm tuổi 88 của TS Takigawa Masajiro: Những vấn đề về chế độ luật lệnh], Tokyo: Kyuko Shoin, 1984.
- [14] Ikeda On, Ritsuryo kansei no keisei, Iwanami koza sekai rekishi 5, Sự hình thành của quan chế luật lệnh, Thuyết trình lịch sử thế giới Iwanami tập 5, Tokyo: Iwanami shoten, 1970.
- [15] Umehara Kaoru, Sodai kanryo seido kenkyu, Tìm hiểu thể chế quan liêu đời Tống, Kyoto: Dohosha, 1985.
- [16] Tonami Mamoru, Todai seiji shakaishi kenkyu [Tìm hiểu lịch sử chính trị-xã hội thời Đường], Kyoto: Dohosha, 1986.
- [17] Phan Văn Các - Mao Hán Quang - Trịnh A Tài (tổng chủ biên), Văn khắc Hán Nôm Việt Nam tập 2 thời Trần (2 cuốn), Jiayi: Zhongzheng Daxue Wenxueyuan, Gia Nghĩa: Trung Chính Đại học Văn học viện; Hà Nội: Viện Nghiên cứu Hán Nôm, 2002.
- [18] Phạm Lê Huy - Trần Quang Đức, Khảo cứu về Tự Lang châu Sùng Khánh tự chung minh (1113), Tạp chí Hán Nôm số 119 (2013) 23.
- [19] Sudo Yoshiyuki, Korai cho kanryosei no kenkyu, Tìm hiểu thể chế quan liêu của triều Cao Lê, Tokyo: Hosei Daigaku Shuppanyoku, 1980.
- [20] Yagi Tsuyoshi, Korai kanryo seido kenkyu [Tìm hiểu thể chế quan liêu Cao Lê], Kyoto Daigaku Gakujutsu Shuppankai, 2008.
- [21] Wada Masahiko, Vetonamu Li-Chin-Rei sancho no kangan ni tsuite, Keio Gijuku Daigaku Gango-Bunka Kenkyusho kiyō, Bàn về hoạn quan Việt Nam trong ba triều đại Lý-Trần-Lê, Kỳ yếu Viện Nghiên cứu Ngôn ngữ-Văn hóa, Trường ĐH Keio Gijuku, 9, 1977.
- [22] Sase Toshihisa 2011. Momoki Shiro sensei no taicho o yonde 24, blog Rekishi Dayori [Đọc sách đồ sộ của thầy Momoki Shiro 24, trên blog Thông tin Lịch sử] http://blog.goo.ne.jp/leloi1428_april/e/0c2b757b0e47d7378b3e0f3663282ae0
- [23] Phạm Lê Huy, Ảnh hưởng mô hình Lạc Dương và Khai Phong đến qui hoạch hoàng thành Thăng Long thời Lý - Trần, trong Quyển tin thác UNESCO - Nhật Bản, Tọa đàm Khoa học: Về Khu trung tâm hoàng thành Thăng Long, Hà Nội, ngày 21 tháng 8, 2012.

The Bureaucracy of Đại Việt during the Lý Period Seen from Epigraphic Sources

Momoki Shiro

Osaka University, Japan

Abstract: The author has tried to exploit epigraphic sources in order to overcome the poverty of source materials from the Lý-Trần Period. This paper focuses on exploiting and analyzing epigraphic information related to the bureaucracy of the Lý Dynasty (1009-1226), especially information of official titles and peerages of imperial retainers. This study is expected to contribute toward shedding light on the process of how the Đại Việt government in its early stage localized the Chinese government model of the Tang-Song Period.

According to the preliminary analysis, official title and peerage of Lý imperial retainers such as Lý Thường Kiệt, Lưu Khánh Đàm, and Đỗ Anh Vũ basically followed the Chinese model of the Late-Tang to Early-Song Period. Besides two basic denominations of *sanguan* (indicating one's rank) and *zhishiguan* (indicating one's function), official title of other categories such as *xunguan*, *jianxiaoguan*, *jianguan*, *zhenguan*, titles of meritorious official and general, title of peerage, and granted salary of *shiyi* and *shifeng*... are all recorded in epigraphic sources. The power of these retainers mainly relied on their functional positions to control the *Nhập nội nội thị* ministry (an organization of imperial retainers including eunuchs) and the *Điện tiền* army (palace guards). Local chiefs also held similar titles except that of *zhishiguan*. It is interesting that, even in the sources after the 11th century, no Chinese-originated title which appeared in the "New Bureaucracy of the Yuan Phong era" after 1080 is recorded. Probably it did not simply reflect the anti-Song sentiment after the war in 1075-6. It appears to have expressed the long-term trend of Đại Việt in those days which on the one hand tried to maintain Sinic heritages lost in contemporary China, on the other hand wished to articulate their national consciousness, both for the purpose of constructing and defending their own state.

Keywords: Đại Việt, the Lý Period, bureaucracy, imperial retainers, epigraphic sources.